



Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN KHAI THÁC VÀ TỌA ĐỘ KHÉP GÓC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI (MỎ ĐỒNG TẢ PHỜI)

(Kèm theo Quyết định số 2581/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Điều chỉnh bổ sung điểm j tại tiêu mục 1.2, mục 1 Phụ lục III.10. Danh mục các dự án khai thác đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	
1	Lào Cai								
1.2	Các dự án cấp mới								
j	Mỏ Tả Phời (điều chỉnh) thuộc xã Hợp Thành (đã bao gồm 200ha diện tích đã cấp phép khai thác)	248,3	15.694	126	967.434	8.473	967.434	8.473	Dự án cấp mới, đã bao gồm diện tích 200ha, trữ lượng 11.003 nghìn tấn quặng đã cấp phép.

2. Điều chỉnh điểm a tại mục 1 Phụ lục VI.10. Danh mục tọa độ khép góc các dự án thăm dò, khai thác quặng đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tên điểm	X(m)	Y(m)		
1	Lào Cai					
a	Tả Phời, xã Tạ Phời					
	Tả Phời (điều chỉnh)	A1	2478962	392783	25,0	Khu vực đã CPKT
		A2	2478711	392892		
		A3	2478138	392899		
		A4	2478131	392634		
		A5	2478887	392505		
		1	2477381	393601	161,3	Bao gồm diện tích 113 ha đã CPKT
		2	2477504	393500		
		3	2477702	393533		
		4	2478074	393034		
		5	2477977	392576		
		6	2477626	392340		
		7	2477130	392339		
		8	2476898	392534		
		9	2476649	392919		
		10	2476375	393152		
		11	2476286	393303		
		12	2476327	393438		
		13	2476548	393655		
		14	2476853	393575		
		15	2476966	393545		
		16	2477181	393613		
		C1	2476310	393711	37,0	Khu vực đã CPKT
		C2	2475633	394085		
		C3	2475352	393849		
		C4	2475721	393483		
		C5	2476048	393312		
		D1	2475476	394601	25,0	Khu vực đã CPKT
D2	2475035	394987				
D3	2474756	394643				
D4	2475175	394284				